

Số: **339**/QĐ-TCDS

Hà Nội, ngày **05** tháng **10** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Chương trình tập huấn báo cáo viên chuyên đề
chăm sóc sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính cho vị thành niên,
thanh niên tại cộng đồng”

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC DÂN SỐ-KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Căn cứ Quyết định số 17/2013/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-BYT ngày 16/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định phân cấp quản lý đối với Tổng cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình;

Nghị định 101/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Biên bản số 597/BB-TCDS ngày 30/8/2018 Hội đồng thẩm định “Chương trình tập huấn báo cáo viên chuyên đề chăm sóc sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính cho vị thành niên, thanh niên tại cộng đồng”;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là “Chương trình tập huấn báo cáo viên chuyên đề chăm sóc sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính cho vị thành niên, thanh niên tại cộng đồng”.

Điều 2. “Chương trình tập huấn báo cáo viên chuyên đề chăm sóc sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính cho vị thành niên, thanh niên tại cộng đồng” là căn cứ để cơ sở đào tạo xây dựng tài liệu dùng để tập huấn, bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức làm công tác DS-KHHGD các tỉnh, thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục trưởng (b/c);
- Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng;
- Đăng Website Tổng cục;
- Lưu: VT, TCCB.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Lan

CHƯƠNG TRÌNH
“TẬP HUẤN BÁO CÁO VIÊN CHUYÊN ĐỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE
SINH SẢN, GIÁO DỤC GIỚI TÍNH CHO VỊ THÀNH NIÊN,
THANH NIÊN TẠI CỘNG ĐỒNG”

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 339 ngày 05 tháng 10 năm 2018 của
Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình)*

I. Đối tượng

1. Cán bộ dân số, y tế tuyến tỉnh, huyện được chọn làm đội ngũ báo cáo viên cho chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng.
2. Các đối tượng có nhu cầu khác.

II. Mục tiêu, yêu cầu của chương trình

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng thực hành CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết của báo cáo viên.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Hiểu rõ các kiến thức về CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng;
- Hiểu được các kiến thức, kỹ năng cơ bản của một báo cáo viên chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng;

1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng viết báo cáo về chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng.
- Có thể báo cáo được những nội dung về chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng.

1.2.3. Thái độ

- Yêu nghề và hành nghề trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ đã quy định.
- Ham học hỏi để nâng cao nghiệp vụ báo cáo viên chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng;

2. Yêu cầu

- 2.1. Đảm bảo cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cơ bản, đủ để có thể hoàn thành nhiệm vụ báo cáo viên chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng.

Đ.K

2.2. Đảm bảo hợp lý và khoa học giữa các khối kiến thức, nội dung bám sát nhiệm vụ, chuyên môn, không trùng lặp với chương trình khác và kết cấu theo hướng mở để dễ cập nhật, bổ sung cho phù hợp.

2.3. Có tỷ trọng hợp lý giữa lý thuyết và thực hành, tăng cường cho rèn luyện kỹ năng.

2.4. Cung cấp các nội dung chuyên môn thiết thực của báo cáo viên chuyên đề CS SKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng để sau khi học xong, học viên có thể vận dụng.

III. PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình được biên soạn theo qui định tại Nghị định 101/2017/NĐ – CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; và Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

IV. KẾT CẤU CHƯƠNG TRÌNH

1. Khối lượng kiến thức

- Nội dung chương trình gồm 04 bài: Thực trạng công tác CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; Kiến thức cơ bản trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; Các kỹ năng cơ bản trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; Kiến thức, kỹ năng cơ bản cho báo cáo viên chuyên đề CS SKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng. Trong đó 18 tiết lý thuyết và 22 tiết thực hành.

2. Thời gian tập huấn

- Thời gian đào tạo 40 tiết
- Thời lượng 1 buổi học: 4 tiết
- Thời lượng 1 tiết học 50 phút

3. Cấu trúc chương trình

| TT | TÊN BÀI | MỤC TIÊU HỌC TẬP | SỐ TIẾT | | |
|----|--|--|---------|----|----|
| | | | TS | LT | TH |
| 1 | Thực trạng công tác CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; | 1. Hiểu thực trạng CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; 2. Hiểu những thách thức, những yếu tố ảnh hưởng trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; 3. Vận dụng các giải pháp chủ yếu trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng. | 8 | 8 | 0 |

| | | | | | |
|-------------|---|--|----|----|----|
| 2 | Kiến thức cơ bản trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; | 1.Trình bày được các kiến thức cơ bản trong CS SKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; 2. Nắm được các dịch vụ CS SKSS cơ bản cho VTN/TN tại cộng đồng; | 8 | 6 | 2 |
| 3 | Các kỹ năng cơ bản trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; | 1. Trình bày được các kỹ năng cơ bản trong CSSKSS cho VTN/TN; Kỹ năng sống cần thiết trong CSSKSS cho VTN/TN tại cộng đồng. 2. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; | 12 | 2 | 10 |
| 4 | Kiến thức, kỹ năng cơ bản cho báo cáo viên chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; | 1. Trình bày được các kiến thức cơ bản của báo cáo viên trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; 2. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản của báo cáo viên trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng; | 12 | 2 | 10 |
| CỘNG | | | 40 | 18 | 22 |

4.3. Chương trình chi tiết cho từng bài:

| TT | NỘI DUNG | TS | LT | TH |
|----|--|----|----|----|
| I | Bài 1. Thực trạng công tác CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng | 8 | 8 | 0 |
| 1 | 1. Thực trạng công tác CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng. 1.1. Thực trạng công tác CSSKSS, GDGT cho VTN/TN trên thế giới 1.2. Thực trạng công tác CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại Việt Nam 1.3 Chính sách CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại Việt Nam | 5 | 5 | 0 |
| 2 | 2. Những thách thức trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng. 2.1 . Những thách thức trong CSSKSS, GDGT đối với cá nhân VTN/TN 2.2. Những thách thức trong CSSKSS, GDGT đối với gia đình VTN/TN | 2 | 2 | 0 |

| | | | | |
|----|--|-----|-----|-----|
| | 2.3 Những thách thức trong CSSKSS, GDGT đối với xã hội VTN/TN | | | |
| 3 | 3. Các giải pháp chủ yếu trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng. 3.1 Giải pháp từ công tác lãnh đạo, tổ chức 3.2 Giải pháp về truyền thông, giáo dục 3.3 Giải pháp về Cung cấp dịch vụ 3.4. Giải pháp về chính sách xã hội - môi trường thân thiện | 1 | 1 | 0 |
| II | Bài 2. Kiến thức cơ bản trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng | 8 | 6 | 2 |
| 1 | 1. Một số khái niệm cơ bản | | | |
| | 1.1. Khái niệm VTN 1.2. Khái niệm thanh niên 1.3. Khái niệm SKSS 1.4. Khái niệm về CSSKSS 1.5. Khái niệm về giới tính 1.6. Khái niệm GDGT | 0.5 | 0.5 | 0 |
| | 2. Kiến thức cơ bản về SKSS VTN/TN | | | |
| | 2.1 Thay đổi giải phẫu, sinh lý tuổi VTN/TN 2.1.1. Tuổi dậy thì 2.1.2. Cơ quan sinh sản nữ 2.1.3. Kinh nguyệt 2.1.4. Cơ quan sinh sản nam 2.1.5. Xuất tinh | 1.5 | 1 | 0.5 |
| | 2.2 Những biến đổi về tâm lý tuổi VTN/TN 2.2.1. Thời kỳ VTN sớm 2.2.2. Thời kỳ VTN giữa 2.2.3. Thời kỳ VTN muộn 2.2.4. Nuôi dưỡng cảm xúc tích cực | 1 | 1 | 0 |
| | 2.3 Mang thai và tránh thai tuổi VTN/TN 2.3.1. Biện pháp tránh thai ở vị thành niên 2.3.2. Phát hiện thai sớm 2.3.3. Ứng xử khi mang thai ngoài ý muốn | 2 | 1 | 1 |
| 2 | 2.4 Vệ sinh cơ quan sinh dục 2.4.1. Vệ sinh cơ quan sinh dục nam 2.4.2. Vệ sinh cơ quan sinh dục nữ | 1 | 0.5 | 0.5 |

| | | | | |
|------------|--|-----------|----------|-----------|
| | 2.4.3. Vệ sinh kinh nguyệt 2.4.4. Vệ sinh tình dục | | | |
| 3 | 3. Kiến thức cơ bản về GDGT 3.1 Đặc điểm của giới, định kiến giới 3.2 Tình bạn, tình bạn khác giới, tình yêu và tình dục 3.2.1. Tình bạn và tình bạn khác giới 3.2.2. Tình yêu 3.2.3. Tình dục đồng thuận 3.2.4. Tình dục an toàn 3.2.5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục 3.2.6. Quấy rối tình dục | 2 | 2 | 0 |
| III | Bài 3. Các kỹ năng cơ bản trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng | 12 | 2 | 10 |
| 1 | 1. Tư vấn về SKSS VTN/TN 1.1. Những điểm cần lưu ý khi tư vấn SKSS cho VTN/TN 1.2. Các bước tư vấn cơ bản 1.3. Những nội dung cần tư vấn SKSS, VTN/TN 1.4. Những chủ đề cần tư vấn | 2 | 0.5 | 2 |
| 2 | 2. Kỹ năng khai thác thông tin | 1 | 0.5 | 0 |
| 3 | 3. Các kỹ năng tư vấn cơ bản trong CSSKSS 3.1. Kỹ năng tiếp đón. 3.2. Kỹ năng quan sát 3.3. Kỹ năng lắng nghe. 3.4. Kỹ năng giao tiếp. 3.5. Kỹ năng đặt câu hỏi 3.6. Kỹ năng cung cấp và lựa chọn thông tin. 3.7. Kỹ năng phản hồi. 3.8. Kỹ năng động viên, khuyến khích. 3.9. Kỹ năng thảo luận giải pháp với VTN/TN | 2 | 0.5 | 1.5 |
| 4 | 4. Những kỹ năng sống về SKSS của VTN/TN 4.1. Kỹ năng tự nhận thức bản thân và kỹ năng xác định giá trị 4.2. Kỹ năng ra quyết định. 4.3. Kỹ năng kiên định 4.4. Kỹ năng ứng phó với căng thẳng 4.5. Kỹ năng đặt mục tiêu. 4.6. Kỹ năng từ chối. | 3 | 0.5 | 2.5 |
| 5 | Thực hành các tình huống do giảng viên cung cấp | 4 | 0 | 4 |
| | Bài 4. Kiến thức, kỹ năng cơ bản cho báo cáo viên chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng | 12 | 2 | 10 |

| | | | | |
|---|--|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 1. Kiến thức cơ bản của báo cáo viên trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng. 1.1. Khái niệm báo cáo viên 1.2. Các yêu cầu cần có của báo cáo viên về CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng. 1.2.1. Yêu cầu về kiến thức 1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng 1.2.3. Yêu cầu về đạo đức | 1 | 1 | 0 |
| 2 | 2. Các kỹ năng cơ bản của báo cáo viên trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng 2.1. Kỹ năng xây dựng nội dung bài báo cáo CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng 2.2. Kỹ năng thuyết trình 2.3. Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ văn phong hội thoại. 2.4. Kỹ năng tạo lập sự chú ý gây ấn tượng với người nghe. 2.5. Kỹ năng giải quyết tình huống 2.6. Kỹ năng quan sát 2.7. Kỹ năng đặt câu hỏi | 3 | 1 | 2 |
| | 3. Thực hành kỹ năng và xử lý tình huống của báo cáo viên trong CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng | 8 | 0 | 8 |
| | Tổng cộng | 40 | 18 | 22 |

V. YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC BIÊN SOẠN TÀI LIỆU, GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CÁC CHUYÊN ĐỀ

1. Đối với việc biên soạn tài liệu

- Tài liệu được biên soạn phải căn cứ vào nội dung, kiến thức về CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng;
- Nội dung tài liệu phải bảo đảm kết hợp giữa lý luận và thực tiễn; kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng thực hành; không trùng lặp;
- Tài liệu thường xuyên được bổ sung, cập nhật, nâng cao, phù hợp với thực tế;
- Các bài được xây dựng phải đảm bảo tính thiết thực; nội dung khoa học, phù hợp với trình độ người học và theo hướng mở.

2. Đối với việc giảng dạy

2.1. Giảng viên

- Giảng viên bồi dưỡng các bài của chương trình này phải đạt tiêu chuẩn giảng viên theo quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của

Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Trong quá trình chuẩn bị giảng dạy, giảng viên nghiên cứu kỹ tài liệu, tập hợp và cập nhật các bài tập và tình huống trong thực tiễn, đảm bảo chất lượng giảng dạy.

2.2. Phương pháp giảng dạy

- Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, đưa các bài tập tình huống, nêu các ví dụ sát thực tế và phù hợp với tình hình thực hiện nhiệm vụ;

- Trong các cuộc thảo luận trên lớp, giảng viên đóng vai trò hướng dẫn, gợi ý để phát huy kinh nghiệm thực tế và khả năng giải quyết vấn đề của tất cả học viên, định hướng và kiểm soát để nội dung thảo luận bám sát mục tiêu học tập đã đề ra;

- Đối với việc hướng dẫn thực hành kỹ năng, cần tăng cường thảo luận và giải quyết tình huống để học viên cùng trao đổi trên lớp.

2.3. Trang thiết bị, đồ dùng cho khóa học

Bảng/phấn hoặc bảng trắng/bút dạ

Máy tính kết nối projector + màn hình

Giấy trắng khổ A4, giấy các màu khổ A4; Giấy A0, bút dạ viết giấy...

Kéo, dao dọc giấy, dập ghim, băng dính giấy 2 mặt...

3. Đối với học viên

- Nghiên cứu, thảo luận làm bài tập tình huống theo yêu cầu của giảng viên;

- Tham gia đầy đủ các bài. Nếu nghỉ quá 20% số tiết của khóa học sẽ không được cấp chứng chỉ.

VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

- Đánh giá ý thức học tập của học viên theo quy chế học tập của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng;

- Đánh giá thông qua bài kiểm tra: Bài kiểm tra đạt yêu cầu từ 5 điểm trở lên.

- Chấm theo thang điểm đánh giá: Thang điểm 10.

- Học viên hoàn thành các yêu cầu của khóa học sẽ được cơ sở đào tạo cấp chứng nhận đào tạo liên tục.

VII. NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|-----------|----------------------------|
| 1. VTN/TN | Vị thành niên, thanh niên |
| 2. CSSKSS | Chăm sóc sức khỏe sinh sản |
| 3. SKTD | Sức khỏe tình dục |
| 4. BPTT | Biện pháp tránh thai |

| | |
|---------------|--------------------------------------|
| 5. KNS | Kỹ năng sống |
| 6. DS-KHHGD | Dân số-Kế hoạch hóa gia đình |
| 7. KHHGD | Kế hoạch hóa gia đình |
| 8. TTYT | Trung tâm Y tế |
| 9. TYT | Trạm Y tế |
| 10. BYT | Bộ Y tế |
| 11. KHCV&ĐT | Khoa học công nghệ và đào tạo |
| 12. GDGT | Giáo dục giới tính |
| 13. SKSS/GDGT | Sức khỏe sinh sản/giáo dục giới tính |
| 14. SKSS | Sức khỏe sinh sản |

VIII. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2011) *Hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân* (Ban hành kèm theo Quyết định số 25/QĐ-BYT ngày 07 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế);
2. Bộ Y tế (2016) *Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản* (Ban hành kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29 tháng 07 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế);
3. Bộ Y tế (2012) *Quyết định số 1352/QĐ – BYT ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt tài liệu chuẩn năng lực của Điều dưỡng Việt Nam*;
4. Bộ Y tế (2014) *Quyết định số 342/QĐ – BYT ngày 24 tháng 1 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt tài liệu chuẩn năng lực của Hộ sinh Việt Nam*;
5. Bộ Y tế (2013). *Thông tư số 07/2013/TT-BYT của bộ Y tế ngày 08/3/2013 quy định tiêu chuẩn, chức năng nhiệm vụ của nhân viên Y tế thôn bản*;
6. Bộ Y tế (2015). *Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ trạm Y tế xã, phường, thị trấn*;
7. Bộ Y tế (2016). *Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Y tế huyện*;
8. Lại Thế Luyện (2012). *Kỹ năng làm việc đồng đội*. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh;
9. Quỹ Dân số Liên hợp Quốc tại Việt Nam (UNPA). *Báo cáo Quốc gia về Vị thành niên, thanh niên. (SAVY 2)*;
10. Sở Giáo dục Hà Nội (2008). *Kỹ năng giao tiếp*. Nhà xuất bản Hà Nội;
11. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, (2009). *Những điều cha mẹ cần biết để giáo dục kỹ năng sống và sức khỏe sinh sản vị thành niên*;
12. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (2010). *Hỏi đáp về Sức khỏe sinh sản Vị thành niên/thanh niên*;

13. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ giáo dục và đào tạo, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, (2013). *Giáo dục giới tính, bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên cho học sinh Trung học phổ thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*;

14. Tổng cục Thống kê. *Điều tra Quốc gia về Vị thành niên, thanh niên. (SAVY 1)*;

15. Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về Y tế xã, phường, thị trấn;

16. Ngôi nhà tuổi trẻ (2005). *Cẩm nang truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên*;

17. MCNV/ Ủy ban Y tế Hà Lan – Việt Nam (2017). *Giáo dục sức khỏe sinh sản Vị thành niên cho học sinh Trung học phổ thông* (Tài liệu tổ chức hoạt động và trải nghiệm sáng tạo). NXB Chính trị quốc gia sự thật;

18. Nguyễn Thị Oanh (2008). *Làm việc theo nhóm*. Nhà xuất bản trẻ, Tái bản lần 1;

19. Harvard business essentials. Dịch giả Trần Thị Bích Nga (2006). *Xây dựng nhóm làm việc hiệu quả*. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ “Chương trình tập huấn báo cáo viên cho chuyên đề CSSKSS, GDGT cho VTN/TN tại cộng đồng” đã ban hành, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được giao nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng xây dựng tài liệu, kế hoạch tổ chức bồi dưỡng và báo cáo Tổng cục DS-KHHGD (Vụ Tổ chức cán bộ) trước khi tổ chức lớp học.

2. Việc quản lý và cấp phát chứng chỉ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Ngọc Lan